**CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**BÀI 7. DÂN SỐ**

**I. Đặc điểm dân số**

**1. Quy mô và tình hình gia tăng dân số**

- Việt Nam là nước đông dân, năm 2021, nước ta có 98,5 triệu người, đứng thứ 3 Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần nhờ chính sách dân số phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Số dân đông tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước. Quy mô và số dân tăng thêm hằng năm gây nhiều sức ép về kinh tế - xã hội và môi trường.

**2. Cơ cấu dân số**

**a) Cơ cấu theo tuổi và giới tính**

- Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa:

+ Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng.

+ Tỉ lệ người từ 0 - 14 tuổi trở lên có xu hướng giảm.

- Nguyên nhân:

 + Sự phát triển kinh tế, điều kiện sống và các dịch vụ y tế được cải thiện → tuổi thọ trung bình của người dân tăng.

+ Giảm tỉ lệ sinh

→ thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta.

- Duy trì mức sinh hợp lí và cải thiện chính sách an sinh xã hội là vấn đề cấp thiết để vừa đảm bảo nguồn lao động cho các ngành kinh tế vừa chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

- Tỉ số giới tính của dân số Việt Nam khá cân bằng với 99,4 nam/100 nữ (năm 2021).

- Tỉ số giới tính khi sinh có sự chênh lệch lớn, 112 bé trai/100 bé gái (năm 2021). Nguyên nhân: chủ yếu do yếu tố tâm lí xã hội và mất cân bằng giới tính khi sinh gây ra những khó khăn về phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

**b) Cơ cấu thành phần dân tộc**

- Nước ta có nhiều thành phần dân tộc (54 dân tộc):

+ Dân tộc Kinh có số dân đông nhất, chiếm hơn 85% số dân cả nước

+ Các dân tộc thiếu số như Tày, Thái, Mường, Khơ-me... chiếm gần 15% số dân cả nước (năm 2021).

- Nước ta có hơn 5,3 triệu người Việt Nam ở nước ngoài, luôn hướng về quê hương, đất nước.

- Thành phần dân tộc đa dạng:

+ Tạo nên sự phong phú, đặc sắc về văn hóa, đa dạng ngành nghề truyền thống.

+ Các dân tộc luôn đoàn kết, mang lại lợi thế lớn trong xây dựng và phát triển đất nước.

- Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc, việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của các dân tộc gặp khó khăn.

→ Nước ta luôn quan tâm và chú trọng những chính sách đoàn kết dân tộc nhằm phát huy nguồn sức mạnh tổng hợp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

**3. Phân bố dân cư**

- Mật độ dân số trung bình nước ta khoảng 297 người/km2 (năm 2021):

+ Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất với 1091 người/km2.

+ Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất với 111 người/km2.

- Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn trong nhiều thập kỉ qua có sự thay đổi giúp thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đất nước.

- Một số khu vực có sự phân bố dân cư chưa hợp lí, gây ra những khó khăn trong khai thác tài nguyên, giải quyết vấn đề việc làm,....

**II. Chiến lược và giải pháp phát triển dân số**

**1. Chiến lược**

- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, các đối tượng.

- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có số dân dưới 10 nghìn người, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí.

- Nâng cao chất lượng dân số, phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững, thích ứng với già hóa dân số.

- Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

**2. Giải pháp**

- Tăng cường sự quản lí của nhà nước về công tác dân số, thực hiện chính sách dân số phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số, đẩy mạnh công tác truyền thông và giáo dục với các hình thức phù hợp đến toàn dân.

- Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội; trong kế hoạch phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại nhằm phục vụ, nâng cao chất lượng dân số, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước bền vững.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây đúng với quy mô và gia tăng dân số nước ta hiện nay?

A. Quy mô dân số lớn, tỉ lệ gia tăng dân số ngày càng tăng.

B. Quy mô dân số nhỏ, tỉ lệ gia tăng dân số ổn định.

C. Quy mô dân số lớn, tỉ lệ gia tăng dân số giảm dần.

D. Quy mô dân số nhỏ, tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúngvề đặc điểm cơ cấu dấn số của nước ta?

A. Cơ cấu dân số theo giới tính ở nước ta có sự chênh lệch lớn giữa tỉ lệ nam và tỉ lệ nữ.

B. Hiện nay, nước ta có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

C. Việt Nam đang ở thời kì dân số vàng.

D. Dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân.

**Câu 3.** Đối với phát triển kinh tế – xã hội, quy mô dân số của nước ta **không** có những thuận lợi và khó khăn nào sau đây?

A. Quy mô dân số đông tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

B. Số dân đông tạo nguồn lao động dồi dào cho các ngành kinh tế.

C. Số dân đông gây sức ép cho phát triển kinh tế và môi trường.

D. Mất cân bằng giới tính gây khó khăn cho phát triển kinh tế – xã hội.

**Câu 4.** Phân bố dân cư nước ta có đặc điểm là

A. đồng đều trên toàn lãnh thổ. B. mật độ dân số cao và có sự chênh lệch giữa các vùng.

C. dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị. D. khu vực đồng bằng thưa thốt hơn khu vực miền núi.

**Câu 5.** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 6.** Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ

**Câu 7.** Dân số nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Số dân đông, nhiều thành phần dân tộc.

B. Gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.

C. Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

D. Dân số đang có sự biến đổi nhanh về cơ cấu nhóm tuổi.

**Câu 8.** Nhận định nào sau đây là biểu hiện của việc nước ta có dân số đông?

A. Dân số tăng nhanh trong thế kỉ XX.

B. Tỉ lệ gia tăng dân số luôn trên 1%.

C. Quy mô dân số tăng liên tục.

D. Đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

**Câu 9.** Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.

B. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.

D.Lao động trẻ nhưng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 10.** Nhận định nào sau đây đúng với sự phân bố dân cư ở nước ta?

A. Dân cư tập trung ở vùng đồng bằng châu thổ.

B. 90% dân số phân bố ở vùng nông thôn.

C. Phân bố dân cư có sự khác nhau giữa các vùng.

D. Dân cư tập trung ở các vùng ven biển.

**Câu 11**.Vùng nào sau đây ở nước ta có mật độ dân số cao nhất năm 2021?

A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 12.** Một trong các giải pháp để phát triển dân số ở nước ta là

A. vận động các dân tộc thiểu số giảm mức sinh tối đa.

B. phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.

C. đẩy nhanh quá trình chuyển sang cơ cấu dân số già.

D. đưa gia tăng dân số tự nhiên về mức dưới 0%.

**Câu 13.** Giải pháp nào sau đây **không** phải để phát triển dân số ở nước ta?

A. Nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.

B. Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số.

C. Hạn chế liên kết với các nước khác trong lĩnh vực dân số.

D. Hoàn thiện về cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số.

**Câu 14.** Từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới đến nay, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đã có nhiều thay đổi. Sự thay đổi về cơ cấu dân số có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

A. Nước ta đang ở giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.

a. Đúng. b. Sai.

B. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng cao.

a. Đúng. b. Sai.

C. Tỉ lệ người trong tuổi lao động cao, là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển kinh tế – xã hội.

a. Đúng. b. Sai.

D. Tỉ lệ gia tăng dân số, trình độ phát triển kinh tế, y tế có tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi cơ cấu dân số ở nước ta.

a. Đúng. b. Sai.

**Câu 15.** Phân bố dân cư nước ta có sự chênh lệch giữa đồng bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn, gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.

A. Mật độ dân số trung bình của nước ta cao hơn mật độ trung bình của thế giới.

a. Đúng. b. Sai.

B. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số thấp hơn mật độ trung bình cả nước.

a. Đúng. b. Sai.

C. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ lệ dân thành thị cao nhất trong các vùng kinh tế của nước ta.

a. Đúng. b. Sai.

D. Việc phân bố dân cư chưa hợp lí gây khó khăn cho giải quyết việc làm và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường.

a. Đúng. b. Sai.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu sau:

Số trẻ em sinh ra, số người chết và số dân của Việt Nam năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số trẻ em sinh ra** | **Số người chết** | **Số dân** |
| Số người (người) | 1550459 | 628458 | 98504400 |

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính tỉ suất sinh thô (‰), tỉ suất tử thô (‰) của Việt Nam năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 17.** Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3‰ và tỉ suất tử thô là 6,06‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 18.** Năm 2021, dân số Việt Nam là 98,5 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,94 %. Tính số dân của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)